

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 9 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng                  | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện   | Loại than | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                                                                                   |
|-----|--|-----------------------------|-------------|--------|-----------------|-------------------|-----------|-----------|-------------|------------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|     |  | TỔNG CỘNG                   |             |        |                 |                   |           | 555 423   | 131 050     | 424 373    |           |                  |                                                                                   |
| I   |  | CẢNG CHÍNH                  |             |        |                 |                   |           | 167 538   | 20 892      | 146 646    |           |                  |                                                                                   |
|     |  | Tàu đã làm hàng (trong cầu) |             |        |                 |                   |           | 6 945     | 6 878       | 67         |           |                  |                                                                                   |
| 1   |  | ĐẠM HÀ BẮC                  | 3/9         | 545/9  | 13/9            | 2TB 115           | CÁM 4A.1  | 2 390     | 2 371       | 19         | 8/9       | HỘ LỚN           |                                                                                   |
| 2   |  | ĐẠM NINH BÌNH               | 5/9         | 552/9  | 15/9            | NB 8519           | CÁM 4A.1  | 3 005     | 2 958       | 47         | 8/9       | HỘ LỚN           |                                                                                   |
| 3   |  | CP CATALAN                  | 3/9         | 2233/9 | 10/9            | BN 2678           | CỤC 5A.1  | 1 550     | 1 549       | 1          | 8/9       | TD               |                                                                                   |
|     |  | Tàu dự kiến rút trong ngày  |             |        |                 |                   |           | 33 930    | 14 014      | 19 916     |           |                  |                                                                                   |
| 1   |  | ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN         | 6/9         | 553/9  |                 | VIỆT THUẬN 235-01 | CÁM 5A.10 | 23 000    | 12 137      | 10 863     | RÓT DỖ    | HỘ LỚN           |                                                                                   |
| 2   |  | ĐẠM NINH BÌNH               | 7/9         | 556/9  | 17/9            | NB 8218           | CÁM 4A.1  | 3 100     | 244         | 2 856      | RÓT DỖ    | HỘ LỚN           |                                                                                   |
| 3   |  | NHÓM ĐẮK NÔNG               | 8/9         | 2271/9 | 18/9            | VIỆT THUẬN 075-01 | CỤC 4A.2  | 3 200     | 486         | 2 714      | RÓT DỖ    | HỘ LỚN           |                                                                                   |
| 4   |  | NHÓM LÂM DÔNG               | 8/9         | 2270/9 | 18/9            | VIỆT THUẬN 075-01 | CÁM 5A.1  | 3 600     | 412         | 3 188      | RÓT DỖ    | HỘ LỚN           |                                                                                   |
| 5   |  | VẬN TẢI THỦY                | 4/9         | 2152/9 | 11/9            | HP 5097           | CỤC XÔ 1C | 1 030     | 735         | 295        | RÓT DỖ    | TD               | GIA HẠN L1                                                                        |
|     |  | Tàu đã làm lệnh (trong cầu) |             |        |                 |                   |           | 126 663   |             | 126 663    |           |                  |                                                                                   |
| 1   |  | ĐIỆN VINH TÂN 1             | 13/7        | 455B/7 |                 | VIỆT THUẬN 26-01  | CÁM 6A.1  | 25 600    |             | 25 600     |           | HỘ LỚN           | Thay TBRT số 455/7<br>TTCO: 25.600                                                |
| 2   |  | ĐIỆN VINH TÂN 2             | 5/9         | 549B/9 |                 | VIỆT THUẬN 30-05  | CÁM 6A.14 | 29 400    |             | 29 400     |           | HỘ LỚN           | TTCO: 10.000<br>XNKT: 10.000<br>KVCP: 5.400<br>KDTCP: 4.000<br>Thay TBRT Số 549/9 |
| 3   |  | ĐIỆN DUYÊN HẢI              | 8/9         | 557/9  |                 | VINACOMIN 30-01   | CÁM 6A.14 | 26 700    |             | 26 700     |           | HỘ LỚN           |                                                                                   |
| 4   |  | KDT HẢI PHÒNG               | 1/9         | 2203/8 | 11/9            | HP 6863           | CÁM 5A.1  | 2 300     |             | 2 300      |           | PTCB             |                                                                                   |
| 5   |  | CROMIT CB THANH HÓA         | 4/9         | 2245/9 | 14/9            | KHÁNH MINH 69     | CÁM 5A.1  | 2 200     |             | 2 200      |           | PTCB             |                                                                                   |
| 6   |  | KDT MIỀN BẮC                | 8/9         | 2272/9 | 18/9            | VTA NEPTUNE       | CÁM 5A.1  | 10 300    |             | 10 300     |           | PTCB             |                                                                                   |
|     |  |                             |             |        |                 |                   | CÁM 5B.1  | 9 900     |             | 9 900      |           | PTCB             |                                                                                   |
| 7   |  | DVVT QUẢNG NINH             | 4/9         | 2234/9 | 11/9            | BN 0959           | CỤC XÔ 1C | 1 200     |             | 1 200      |           | TD               |                                                                                   |
| 8   |  | MIKADO                      | 4/9         | 2223/9 | 11/9            | BN 2776           | CÁM 4B.1  | 1 800     |             | 1 800      |           | TD               | GIA HẠN L1                                                                        |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 9 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng                   | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện     | Loại than | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                                                |
|-----|--|------------------------------|-------------|--------|-----------------|---------------------|-----------|-----------|-------------|------------|-----------|------------------|------------------------------------------------|
| 9   |  | TRƯỜNG ANH 888               | 4/9         | 2184/9 | 11/9            | BN 2005             | CÁM 4B.1  | 1 542     |             | 1 542      |           | TD               | GIA HẠN L1                                     |
| 10  |  | VẬN TẢI THỦY                 | 4/9         | 2143/8 | 11/9            | BN 2115             | CÁM 4B.1  | 1 400     |             | 1 400      |           | TD               | GIA HẠN L2                                     |
| 11  |  | VẬN TẢI THỦY                 | 4/9         | 2144/8 | 11/9            | BN 2706             | CÁM 4B.1  | 1 600     |             | 1 600      |           | TD               | GIA HẠN L2                                     |
| 12  |  | ĐITM & DỊCH VỤ               | 5/9         | 2251/9 | 12/9            | BN 2688             | CÁM 4B.1  | 1 951     |             | 1 951      |           | TD               |                                                |
| 13  |  | DVVT QUẢNG NINH              | 5/9         | 2142/8 | 12/9            | BN 1798             | CÁM 4B.1  | 1 300     |             | 1 300      |           | TD               | GIA HẠN L2                                     |
| 14  |  | THAN SÔNG HỒNG               | 5/9         | 2247/8 | 12/9            | BN 2112             | CÁM 4B.1  | 1 000     |             | 1 000      |           | TD               |                                                |
| 15  |  | DVVT QUẢNG NINH              | 5/9         | 2221/8 | 12/9            | HN 2402             | CÁM 4B.1  | 1 900     |             | 1 900      |           | TD               |                                                |
| 16  |  | VẬN TẢI & KDT                | 6/9         | 2257/9 | 13/9            | BN 2699             | CÁM 4A.1  | 1 960     |             | 1 960      |           | TD               |                                                |
| 17  |  | ĐITM & DỊCH VỤ               | 7/9         | 2260/9 | 14/9            | BN 0679             | CỤC XÔ 1C | 1 200     |             | 1 200      |           | TD               |                                                |
| 18  |  | TRƯỜNG ANH 888               | 8/9         | 2275/9 | 15/9            | BN 2615             | CỤC XÔ 1C | 1 200     |             | 1 200      |           | TD               |                                                |
| 19  |  | CROMIT CỔ THANH HÓA          | 8/9         | 2274/9 | 15/9            | BN 0719             | CỤC XÔ 1C | 1 160     |             | 1 160      |           | TD               |                                                |
| 20  |  | VT & KDT                     | 8/9         | 2279/9 | 15/9            | BN 2668             | CỤC XÔ 1C | 1 050     |             | 1 050      |           | TD               |                                                |
|     |  | Tàu chuyển tải               |             |        |                 |                     |           | 148 840   | 65 217      | 83 623     |           |                  |                                                |
|     |  | Tàu đã làm hàng              |             |        |                 |                     |           |           |             |            |           |                  |                                                |
|     |  | Tàu dự kiến rút trong ngày   |             |        |                 |                     |           | 120 190   | 65 217      | 54 973     |           |                  |                                                |
| 1   |  | ĐIỆN DUYÊN HẢI               | 27/8        | 525B/8 |                 | VINACOMIN 30-01     | CÁM 6A.14 | 26 600    | 17 977      | 8 623      | ĐỎ        | HỘ LỚN           | TTCO: 17.977<br>TTHG: 9.000<br>Thay TBRT 525/8 |
| 2   |  | ĐIỆN DUYÊN HẢI               | 3/9         | 548/9  |                 | QUANG VINH 188      | CÁM 5B.14 | 19 600    | 11 960      | 7 640      | ĐỎ        | HỘ LỚN           | KDTCP: 19.600                                  |
| 3   |  | ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ             | 3/9         | 550/9  |                 | TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN | CÁM 5A.10 | 23 300    | 7 300       | 16 000     | ĐỎ        | HỘ LỚN           | CLM: 20.000<br>KVĐB: 3.300                     |
| 4   |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 2              | 3/9         | 547/9  | 13/9            | HẢI NAM 88          | CÁM 6A.14 | 23 000    | 22 980      | 20         | ĐỎ        | HỘ LỚN           | TTCO: 10.020<br>CLM: 8.000<br>KVCP: 5.000      |
| 5   |  | ĐIỆN VĨNH TÂN                | 6/9         | 554/9  |                 | PACIFIC 01          | CÁM 6A.1  | 27 690    | 5 000       | 22 690     | ĐỎ        | HỘ LỚN           | TTHG: 22.000<br>KVCP: 5.690                    |
|     |  | Tàu đã làm lệnh (chuyển tải) |             |        |                 |                     |           | 28 650    |             | 28 650     |           |                  |                                                |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 9 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng                        | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than  | SL làm TB     | SL thực rút   | SL còn lại    | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                                                             |
|-----|--|-----------------------------------|-------------|--------|-----------------|-----------------|------------|---------------|---------------|---------------|-----------|------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1   |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 2                   | 20/8        | 517B/8 |                 | HẢI NAM 39      | CẨM 6A.14  | 28 650        |               | 28 650        |           | HỘ LỚN           | KDTC: 7.000 - CLM :10.000 - KVCP:11.2650 Thay TBRT Số 517/8 |
| II  |  | <b>KHO G9-HÓA CHẤT</b>            |             |        |                 |                 |            | <b>82 969</b> | <b>16 527</b> | <b>66 442</b> |           |                  |                                                             |
|     |  | <i>Tàu đã làm hàng</i>            |             |        |                 |                 |            | <b>13 741</b> | <b>13 100</b> | <b>641</b>    |           |                  |                                                             |
| 1   |  | KDT HẢI PHÒNG                     | 7/9         | 2259/9 | 17/9            | HP 5902         | CẨM 7C     | 1 450         | 1 449         | 1             | 8/9       | PTCB             | NGUỒN ĐN-CS                                                 |
| 2   |  | ĐTTM & DỊCH VỤ                    | 7/9         | 2263/9 | 14/9            | BN 2519         | CỤC ĐON 8C | 1 050         | 1 030         | 20            | 8/9       | TD               | NGUỒN HL<br>Thay TBRT 2181/8                                |
| 3   |  | THAN MIỀN TRUNG                   | 2/9         | 2169/8 | 9/9             | TÚ LINH 89      | CẨM 8A     | 1 060         | 1 042         | 18            | 8/9       | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                                   |
| 4   |  | MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH           | 7/9         | 2265/9 | 14/9            | NB 8611         | CẨM 8A     | 3 100         | 3 047         | 53            | 8/9       | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>THAY TBRT 2193/8                             |
| 5   |  | CBT QUẢNG NINH                    | 4/9         | 2207/8 | 11/9            | QN 8759         | CẨM 8B     | 1 700         | 1 657         | 43            | 8/9       | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L2                                   |
| 6   |  | MV SIDARI                         | 4/9         | 4518/9 |                 | QNL -TD 05      | TNK - ÚC   | 5 381         | 4 874         | 507           | 8/9       |                  |                                                             |
|     |  | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> |             |        |                 |                 |            | <b>11 689</b> | <b>3 427</b>  | <b>8 262</b>  |           |                  |                                                             |
| 1   |  | KDT BẮC TRUNG BỘ                  | 5/9         | 2250/9 | 15/9            | NB 8901         | CẨM 7B     | 2 380         | 1 002         | 1 378         | RÓT DỖ    | PTCB             |                                                             |
| 2   |  | KDT HÀ BẮC                        | 7/9         | 2066/9 | 17/9            | BN 2555         | CẨM 7B     | 2 950         | 1 116         | 1 834         | RÓT DỖ    | PTCB             | NGUỒN CS                                                    |
| 3   |  | THÁI SƠN HP                       | 7/9         | 2267/9 | 14/9            | HP 4392         | CẨM 8A     | 3 188         | 315           | 2 873         | RÓT DỖ    | TD               | NGUỒN CS<br>Thay TBRT 2230/9                                |
| 4   |  | KDT CẦU ĐUÔNG                     | 3/9         | 2168/8 | 10/9            | BN 2212         | CẨM 8A     | 1 921         | 994           | 927           | RÓT DỖ    | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>Thay TBRT 1943/7<br>GIA HẠN L1               |
| 5   |  | VẬN TẢI THỦY                      | 7/9         | 2262/9 | 14/9            | BN 1883         | CỤC XỐ 1B  | 1 250         |               | 1 250         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>THAY TBRT 2206/8                             |
|     |  | <i>Tàu đã làm lệnh</i>            |             |        |                 |                 |            | <b>57 539</b> |               | <b>57 539</b> |           |                  |                                                             |
| 1   |  | KDT BẮC TRUNG BỘ                  | 6/9         | 2256/9 | 16/9            | NB 8305         | CẨM 7B     | 3 100         |               | 3 100         |           | PTCB             |                                                             |
| 2   |  | KDT MIỀN BẮC                      | 8/9         | 2273/9 | 18/9            | HP 6559         | CẨM 7C     | 1 636         |               | 1 636         |           | PTCB             | NGUỒN ĐN-CS                                                 |
| 3   |  | KDT MIỀN BẮC                      | 8/9         | 2278/9 | 18/9            | BN 2728         | CẨM 7C     | 2 585         |               | 2 585         |           | PTCB             | NGUỒN ĐN-CS                                                 |
| 4   |  | THAN MIỀN TRUNG                   | 1/9         | 2109/8 | 8/9             | VIỆT TRUNG 69   | CẨM 8A     | 2 000         |               | 2 000         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN LẦN 2                                |
| 5   |  | TRƯỜNG ANH 888                    | 1/9         | 2116/8 | 8/9             | AN VINH 68      | CẨM 8A     | 2 150         |               | 2 150         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN LẦN 2                                |
| 6   |  | VẬN TẢI & KDT                     | 2/9         | 2033/8 | 9/9             | BN 1336         | CỤC XỐ 1A  | 1 000         |               | 1 000         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN LẦN 3                                |
| 7   |  | DVVT QUẢNG NINH                   | 1/9         | 2044/8 | 8/9             | BN 2388         | CẨM 8A     | 1 500         |               | 1 500         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN LẦN 3                                |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 9 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng              | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than  | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                                                  |
|-----|--|-------------------------|-------------|--------|-----------------|-----------------|------------|-----------|-------------|------------|-----------|------------------|--------------------------------------------------|
| 8   |  | CP VẬN TẢI THỦY         | 1/9         | 2074/8 | 8/9             | BN 2222         | CẨM 8A     | 1 672     |             | 1 672      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN LẦN 2                     |
| 9   |  | CP VẬN TẢI THỦY         | 1/9         | 2154/8 | 8/9             | HD 1818         | CẨM 8A     | 1 981     |             | 1 981      |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L1                           |
| 10  |  | CROMIT CĐ THANH HÓA     | 2/9         | 2163/8 | 9/9             | HD 9189         | CẨM 8A     | 2 200     |             | 2 200      |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L1                           |
| 11  |  | XDCN MỎ                 | 1/9         | 2162/8 | 8/9             | NB 8530         | CẨM 8A     | 1 200     |             | 1 200      |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L1                           |
| 12  |  | SX & TM THAN UÔNG BÍ    | 3/9         | 2166/8 | 10/9            | BN 1997         | CỤC XỎ 1A  | 550       |             | 550        |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
|     |  |                         |             |        |                 |                 | CỤC XỎ 1B  | 550       |             | 550        |           |                  |                                                  |
| 13  |  | THAN SÔNG HỒNG          | 2/9         | 2172/8 | 9/9             | QN 8547         | CẨM 8A     | 996       |             | 996        |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 14  |  | VẬN TẢI & KDT           | 3/9         | 2204/8 | 10/9            | BN 2936         | CẨM 8A     | 1 931     |             | 1 931      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 15  |  | HĂNG HẢI VN             | 3/9         | 2210/8 | 10/9            | BN 1789         | CẨM 8A     | 1 600     |             | 1 600      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>Thay TBRT Số 1977/8<br>GIA HẠN L1 |
| 16  |  | XNK VTA                 | 3/9         | 2219/8 | 10/9            | HD 2095         | CẨM 8A     | 1 988     |             | 1 988      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 17  |  | SX & TM THAN UÔNG BÍ    | 1/9         | 2224/8 | 8/9             | BN 1718         | CẨM 8A     | 1 300     |             | 1 300      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                                      |
| 18  |  | DVVT QUẢNG NINH         | 1/9         | 2191/8 | 8/9             | BN 2189         | CỤC XỎ 1B  | 1 100     |             | 1 100      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 19  |  | ĐTTM & DỊCH VỤ          | 1/9         | 2181/8 | 8/9             | BN 2646         | CỤC ĐON 8C | 1 050     |             | 1 050      |           | TD               | NGUỒN HL<br>GIA HẠN L1                           |
| 20  |  | THAN SÔNG HỒNG          | 2/9         | 2188/8 | 9/9             | BN 1879         | CẨM 8A     | 1 061     |             | 1 061      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 21  |  | VẬN TẢI THỦY            | 3/9         | 2195/8 | 10/9            | BN 2840         | CẨM 8A     | 1 800     |             | 1 800      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 22  |  | KDT BẮC TRUNG BỘ        | 3/9         | 2182/8 | 10/9            | NB 6489         | CẨM 8A     | 1 000     |             | 1 000      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 23  |  | XNK ANH KHOA            | 3/9         | 2091/8 | 10/9            | HP 6563         | CẨM 8A     | 2 200     |             | 2 200      |           | TD               | NGUỒN CS<br>GIA HẠN L2                           |
| 24  |  | MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH | 3/9         | 2193/8 | 10/9            | NB 8595         | CẨM 8A     | 3 045     |             | 3 045      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L1                        |
| 25  |  | KDT CẦU ĐUÔNG           | 3/9         | 2187/8 | 10/9            | BN 0937         | CỤC XỎ 1B  | 1 000     |             | 1 000      |           | TD               | NGUỒN TN<br>GIA HẠN L1                           |
| 26  |  | XNK THAN                | 4/9         | 2220/8 | 11/9            | BN 3040         | CẨM 8A     | 1 000     |             | 1 000      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6                                      |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 9 THÁNG 9 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng                 | Ngày làm TB | Số TB  | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than    | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                        |
|-----|--|----------------------------|-------------|--------|-----------------|-----------------|--------------|-----------|-------------|------------|-----------|------------------|------------------------|
| 26  |  | XNK THANH                  | 4/9         | 2220/8 | 11/9            | DT 5070         | CẨM 8A       | 964       |             | 964        |           | TD               | NGUỒN CS               |
| 27  |  | XNK ANH KHOA               | 4/9         | 2205/8 | 11/9            | VP 2882         | CẨM 8A       | 1 960     |             | 1 960      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1 |
| 28  |  | HÀNG HẢI VN                | 4/9         | 2217/8 | 11/9            | NB 8707         | CẨM 8A       | 1 500     |             | 1 500      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1 |
| 29  |  | ĐTTM & DỊCH VỤ             | 4/9         | 2208/8 | 11/9            | BN 1468         | CỤC XÔ 1C    | 1 150     |             | 1 150      |           | TD               | NGUỒN MD GIA HẠN L1    |
| 30  |  | XNK ANH KHOA               | 4/9         | 2194/8 | 11/9            | QN 8531         | CẨM 8A       | 1 350     |             | 1 350      |           | TD               | NGUỒN CS GIA HẠN L1    |
| 31  |  | DVVT QUẢNG NINH            | 4/9         | 2132/8 | 11/9            | LAM HỒNG 99     | CẨM 8A       | 2 150     |             | 2 150      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2 |
| 32  |  | XDCN MỎ                    | 7/9         | 2264/9 | 14/9            | QN 7535         | CỤC ĐON 8C   | 1 150     |             | 1 150      |           | TD               | NGUỒN HL               |
| 33  |  | DVVT QUẢNG NINH            | 8/9         | 2277/9 | 15/9            | BN 0965         | CẨM 8A       | 1 350     |             | 1 350      |           | TD               | NGUỒN CS               |
| 34  |  | THÁI SƠN HP                | 8/9         | 2276/9 | 15/9            | HN 2187         | CẨM 8A       | 1 170     |             | 1 170      |           | TD               | NGUỒN CS               |
| 35  |  | CBT QUẢNG NINH             | 8/9         | 2269/9 | 15/9            | QN 9459         | CẨM 8A       | 1 600     |             | 1 600      |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6            |
| III |  | KHO BẢO NGUYỄN             |             |        |                 |                 |              | 2 326     | -           | 2 326      |           |                  |                        |
|     |  | Tàu đã làm hàng            |             |        |                 |                 |              |           |             |            |           |                  |                        |
|     |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |        |                 |                 |              |           |             |            |           |                  |                        |
|     |  | Tàu đã làm lệnh            |             |        |                 |                 |              | 2 326     |             | 2 326      |           |                  |                        |
| 1   |  | ĐIỆN PHẢ LẠI               | 3/9         | 546/9  | 13/9            | TD 18-1         | CẨM 5B.10    | 2 326     |             | 2 326      | HỘ LỚN    |                  |                        |
| IV  |  | KHO CẢNG KM6               |             |        |                 |                 |              | 17 050    | 3 414       | 13 636     |           |                  |                        |
|     |  | Tàu đã làm hàng            |             |        |                 |                 |              | 1 070     | 768         | 302        |           |                  |                        |
| 1   |  | VẬN TẢI THỦY               | 7/9         | 2258/9 | 14/9            | HP 6739         | BÚN TUYẾN 3C | 1 070     | 768         | 302        | 8/9       | TD               | NGUỒN QH               |
|     |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |        |                 |                 |              | 9 480     | 2 646       | 6 834      |           |                  |                        |
| 1   |  | NHÔM LÂM ĐỒNG              | 7/9         | 2268/9 | 17/9            | HOÀNG GIA 45    | CẨM 5A.1     | 1 705     |             | 1 705      |           | HỘ LỚN           |                        |
|     |  |                            |             |        |                 |                 | CỤC 4A.2     | 1 375     |             | 1 375      |           | HỘ LỚN           |                        |
| 2   |  | KDT MIỀN BẮC               | 8/9         | 2281/9 | 18/9            | THANH BÌNH 18   | CẨM 6B.1     | 2 200     |             | 2 200      |           | PTCB             |                        |
| 3   |  | SX & TM THAN UÔNG BÍ       | 4/9         | 2246/9 | 11/9            | BN 2196         | CỤC XÔ 1B    | 1 200     | 480         | 720        | RÓT DỖ    | TD               | NGUỒN QH               |

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ**

NGÀY 9 THÁNG 9 NĂM 2026

[illegible]























































































































